Journal of educational equipment: Applied research, Volume 2, Issue 321 (September 2024)
ISSN 1859 - 0810

Phép liên kết từ vựng và liên kết thế trong các văn bản của sách giáo khoa môn Ngữ văn bậc Trung học phổ thông

Nguyễn Thị Thương

ThS. Trường Đại học Hải Dương

Received: 19/8/2024; Accepted: 22/8/2024; Published: 28/8/2024

***Abstract**: Lexical conjunction and substitution conjunction are present in the vast majority of textbook texts. Lexical conjunction plays an important role in creating connections between sentences and paragraphs in textbook texts. In the process of creating a text, these two conjunctions (combined with other conjunctions) always intertwine and support each other to form a complete text.*

Researching Lexical Coupling and Substitutive Coupling forms basic knowledge for students that is the foundation to help students access lexical linking and substituting linking, creating a premise for them to learn. Better than the Literature subject in high school.

***Keywords**: Text, vocabulary linking, substitution linking.*

1. Đặt vấn đề

Trong chương trình giáo dục phổ thông (GDPT), các văn bản của SGK là nguồn tài liệu học tập vô cùng quan trọng và gần gũi đối với học sinh (HS). Sự ra đời của ngôn ngữ gắn liền với lịch sử phát triển của loài người. Ở mỗi giai đoạn khác nhau ngôn ngữ luôn đồng hành với con người để cùng phát triển và ngày càng hoàn thiện. Việc nghiên cứu ngôn ngữ nghệ thuật nói chung và ngôn ngữ trong một tác phẩm văn học nói riêng mà cụ thể là tìm hiểu về các phép liên kết trong văn bản là một quá trình khám phá ngôn ngữ trong hoạt động hành chức của nó. Đây là một hoạt động cần thiết giúp con người xem xét ngôn ngữ ở nhiều khía cạnh khác nhau, từ đó rút ra được những bài học, kinh nghiệm để phục vụ trong cuộc sống hàng ngày. Trong chương trình GDPT, các văn bản là nguồn tài liệu học tập vô cùng quan trọng và gần gũi đối với HS.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Về văn bản

Trong suốt quá trình phát triển, ngôn ngữ học (NNH) luôn có một đặc điểm nổi bật là không bao giờ vượt ra khỏi giới hạn câu. Câu luôn được coi là đơn vị cao nhất, đơn vị hoàn chỉnh được nghiên cứu của NNH. Với giới hạn là câu, các lý thuyết NNH ngày càng bộc lộ những hạn chế của mình trước nhu cầu của lý luận và thực tiễn. Để khắc phục những hạn chế đó, NNH phải vượt qua giới hạn câu để đến với những đơn vị có quy mô mới và rộng lớn hơn. Kết quả là hình thành bộ môn mới nghiên cứu các đơn vị trên câu gọi là NNH văn bản.

"Văn bản (VB)là một quãng viết hay phát ngôn, lớn hoặc nhỏ, mà do cấu trúc, đề tài - chủ đề v.v... của nó, hình thành nên một đơn vị, loại như một truyện kể, một bài thơ, một đơn thuốc, một biển chỉ đường v.v..."

Định nghĩa trên vừa có tính khái quát cao, vừa có tầm rộng cần thiết. Nó bao gồm được nhiều quan niệm về VB cho đến nay và bao gồm cả cách hiểu VB trong *văn học* và trong bộ môn *phân tích diễn ngôn*. Đây chính là tính bách khoa và tính hiện đại của định nghĩa này.

Có thể hiểu VB như sau: VB là một loại đơn vị được làm thành từ một khúc đoạn lời nói hay lời viết, hoặc lớn hoặc nhỏ, có cấu trúc, có đề tài… loại như một truyện kể, một bài thơ, một đơn thuốc, một biển chỉ đường…

Về mặt lượng, VB có độ dài bất kì, từ độ dài bằng một câu cho đến quyển sách dày hàng trăm trang. VB là một đơn vị gồm nhiều phương diện như cấu trúc hình thức, cấu trúc nội dung, cấu trúc tin, đề tài – chủ đề và những phương tiện văn hóa, xã hội… khác nữa, do vậy VB được coi là một thể thống nhất. Về phương diện loại hình, VB có thể thuộc tất cả những loại hình cấu tạo khác nhau của lời nói được sử dụng trong thực tế giao tiếp bằng ngôn ngữ.

2.2. Tính liên kết trong văn bản

Ví dụ 1: Dẫn theo ví dụ của Trần Ngọc Thêm [4, tr. 17]:

Cắm đi một mình trong đêm. Trận địa đại đội 2 ở phía bãi bồi bên một dòng sông. Hai bố con cùng viết đơn xin đi lính ra mặt trận. Mùa thu hoạch lạc đã vào chặng cuối.

Từng câu trên khi tách rời đều là những câu đúng ngữ pháp, nhưng khi ghép chúng lại ta mới chỉ có một tập hợp các câu đúng ngữ pháp mà không phải là VB. Đó chỉ là một chuỗi hỗn độn vô nghĩa của các câu đúng ngữ pháp. Như vậy, VB có thể do nhiều câu tạo nên, nhưng không phải là một chuỗi câu ngẫu nhiên, hỗn độn. Để có đủ yếu tố tạo thành một văn bản, giữa

các câu phải có quan hệ mật thiết, gắn bó bởi những sợi dây vô hình, những sợi dây này kéo dài từ câu nọ sang câu kia nhiều đến nỗi tạo nên một mạng lưới dày đặc, trong đó mỗi câu riêng biệt gắn bó chặt chẽ với những câu còn lại.

Tính liên kết của VB được quyết định trước hết bởi đối tượng được miêu tả (đề tài) của văn bản. Một người, một sự vật, một tâm trạng,… đều có các yếu tố hợp thành, các đặc điểm, tính thời gian, tính không gian. Một văn bản có tính liên kết là văn bản đề cập tới các yếu tố, các đặc điểm hợp thành đối tượng. Điểm thứ nhất, không thể đang miêu tả chưa xong một đối tượng này, bỗng nhiên vô cớ chuyển sang miêu tả một đối tượng khác. Điểm thứ hai là đối tượng được miêu tả cần được đặt trong một "thế giới phát ngôn" nhất định mới có thể khẳng định được nó là đúng hay sai, hợp lý hay vô lý, hay hay dở.

Ví dụ 2:

Ai đã một lần lên Tây Bắc, được nghe tiếng khèn của người Mông, sẽ thấy nhớ, thấy thương, thấy vấn vương trong lòng... Âm thanh cây khèn của người Mông có thể làm đắm say cả những du khách khó tính nhất.

Khèn của người Mông được chế tác bằng gỗ cùng sáu ống trúc lớn, nhỏ, dài, ngắn khác nhau. Sáu ống trúc tượng trưng cho tình anh em tụ họp. Chúng được xếp khéo léo, song song trên thân khèn. Nhìn và tưởng tượng thêm một chút thấy chúng như dòng nước đang trôi. Dòng nước đó chở thứ âm thanh huyền diệu, chảy mãi từ nguồn lịch sử cho đến tận bến bờ hiện tại.

Tiếng khèn gắn bó với người Mông mỗi khi lên nương, xuống chợ. Tiếng khèn hoà với tiếng cười reo vang náo nức khắp làng bản mỗi độ xuân về. Tiếng khèn trở thành báu vật của người Mông xưa truyền lại cho các thế hệ sau.

Đến Tây Bắc, bạn sẽ gặp những nghệ nhân người Mông thổi khèn nơi đỉnh núi mênh mang lộng gió. Hình bóng họ in trên nền trời xanh hệt như một tuyệt tác của thiên nhiên. Núi vút ngàn cao, rừng bao la rộng cũng chẳng thể làm chìm khuất tiếng khèn đầy khát khao, dạt dào sức sống.

Thanh âm của núi - [5, tr.85]

Ví dụ trên là một VB và cả văn bản thấm đượm tâm hồn, tình cảm của người viết: ấn tượng, yêu mến âm thanh tiếng khèn đặc trưng của người Mông, đồng thời yêu mến và ngưỡng mộ những người nghệ nhân thổi khèn. Các quan hệ trong văn bản quy định lẫn nhau, tiền giả định cho nhau được tôn trọng. Vì tôn trọng quan hệ nội tại, cần phải tuân theo nguyên tắc phân chia bộ phận của sự vật, hiện tượng âm thanh tiếng khèn. Mở đầu bài văn giới thiệu về tiếng khèn của người Mông. Sau đó đến phần triển khai lần lượt tả chi tiết các bộ phận của chiếc khèn: chất liệu khèn bằng gỗ, sáu ống trúc xếp song song. Quan hệ liên tưởng thấy rõ trong việc miêu tả ống trúc: "Nhìn và tưởng tượng thêm một chút thấy chúng như dòng nước đang trôi". Ở đoạn tiếp theo của phần triển khai, tác giả nói đến ý nghĩa của tiếng khèn: "gắn bó với người Mông mỗi khi lên nương, xuống chợ", "tiếng khèn hoà với tiếng cười reo vang náo nức khắp làng bản mỗi độ xuân về", "trở thành báu vật của người Mông xưa truyền lại cho các thế hệ sau". Phần kết thúc chốt lại tình cảm của tác giả với người nghệ nhân thổi khèn và âm thanh tiếng khèn giữa đời sống.

Toàn bài văn là sự tổng hòa của các câu, các đoạn văn được sắp xếp theo một trật tự hợp lí, phản ánh đúng quan hệ logic của đối tượng được phản ánh (tiếng khèn) và những suy nghĩ, cảm xúc của tác giả (tiếng khèn hay, đặc trưng của quê hương vùng cao dân tộc Mông, tiếng khèn gắn bó mật thiết với cuộc sống của người dân, người nghệ nhân thổi khèn cùng tiếng khèn luôn tràn đầy sức sống).

So sánh ví dụ 1 và ví dụ 2 ta thấy giữa chúng có một sự khác biệt rất lớn.

Các câu ở ví dụ 1 rời rạc, không liên quan với nhau, trong khi đó, các câu ở ví dụ 2 có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

Những mối liên hệ qua lại phức tạp ở trên tạo nên một mạng lưới gắn bó các câu tạo thành văn bản, mạng lưới các mối liên hệ giữa các câu trong một văn bản như thế gọi là tính liên kết của văn bản.

2.3. Phương tiện và phương thức liên kết trong tiếng Việt

2.3.1. Khái niệm

Phương tiện liên kết là những yếu tố ngôn ngữ cụ thể được dùng trong việc nối kết câu với câu.

Phương thức liên kết là cách sử dụng các phương tiện liên kết có cùng một thực chất (tạo thành một hệ thống con) vào việc liên kết câu với câu. Phương thức liên kết còn được gọi gọn hơn là phép liên kết.

2.3.2. Các phép liên kết trong tiếng Việt

2.3.2.1. Phép quy chiếu

Theo tác giả Diệp Quang Ban: "Phép quy chiếu xuất phát từ yếu tố ngôn ngữ có nghĩa chưa cụ thể ở một câu nào đó cần được giải thích bằng yếu tố ngôn ngữ có nghĩa cụ thể ở câu khác, trên cơ sở đó hai câu liên kết với nhau".

2.3.2.2. Phép tỉnh lược

Phép tỉnh lược là việc bỏ trống yếu tố lẽ ra phải có mặt (do đó mà tạo ra cái có nghĩa chưa cụ thể) ở câu này, và muốn hiểu chỗ bỏ trống thì phải tìm từ ngữ có nghĩa cụ thể tương ứng ở câu khác, và bằng cách đó hai câu này liên kết với nhau. Về thực chất phép tỉnh lược cũng là một cách thế, chỉ có điều là thế bằng dêrô.

2.3.2.3. Phép nối

Phép nối là việc sử dụng tại vị trí đầu câu, hoặc trước vị ngữ (trước động từ ở vị ngữ) những từ ngữ có khả năng chỉ quan hệ để làm bộc lộ kiểu quan hệ giữa hai câu có quan hệ với nhau, và bằng cách đó liên kết hai câu này với nhau.

2.3.2.4. Phép liên kết từ vựng

Phép liên kết từ vựng đề cập tới vấn đề lựa chọn những từ ngữ có quan hệ như thế nào đó với những từ ngữ đã có trước, và trên cơ sở đó làm cho câu chứa từ ngữ có trước với từ ngữ mới được chọn này liên kết với nhau. Phép lặp, phép dùng từ ngữ đồng nghĩa, từ gần nghĩa, từ trái nghĩa, phép phối hợp từ ngữ.

2.3.2.5. Phép thế

Phép thế là việc sử dụng ở câu này các đại từ thay thế như đó, đây, kia, *này,…* thế cho danh từ (cụm danh từ), mệnh đề (cú); *vậy, thế, đó,…* thế cho động từ (cụm động từ), tính từ (cụm tính từ), mệnh đề (cú) tương ứng có mặt trong câu khác; trên cơ sở đó hai câu đang xét liên kết được với nhau. Tuy nhiên là các đại từ thay thế là những từ có nghĩa không cụ thể, và nghĩa cụ thể của chúng có thể tìm được ở những từ, tổ hợp từ mà chúng thay thế.

a) Phân biệt đại từ thay thế (phương tiện của phép thế) với chỉ định từ

Ví dụ 1: *Thầy rất vui vì sự thành công của các em. Các em đã tạo dựng cho mình một phong cách độc đáo, không ai bắt chước ai. Cảm ơn các em đã cho thầy niềm vui này.*

Thi nhạc - [5, tr. 12]

Đại từ *này* thế cho cụm danh từ *sự thành công của các em* và được giải thích bằng cụm từ ấy. Từ *này* giữ chức vụ ngữ pháp làm định ngữ trong câu chứa nó.

b) Phân biệt phép nối với phép thế

Phép nối và phép thế là hai phương thức liên kết khác nhau, nhưng đều sử dụng đại từ thay thế làm phương tiện liên kết vì vậy dễ có sự nhầm lẫn. Do đó cần phải lưu ý:

- Những trường hợp đại từ thay thế như "thế, vậy" và tổ hợp quan hệ với đại từ thay thế như "vì vậy, thế là" đứng đầu câu (không làm chủ ngữ) hoặc đứng sau chủ ngữ và trước động từ, tính từ ở vị ngữ thì xếp vào phép nối.

Ví dụ: *Người dân trên đảo ngầm quy ước: chỉ con trai mới được chơi trống. Vì vậy, khi thấy Mi-lô tập chơi trống, mọi người thường hét lên: "Về nhà ngay! Nhạc cụ này không dành cho con gái".*

Nghệ sĩ trống - [5, tr. 26]

Tổ hợp từ *Thế là* (ví dụ 1), *Vì vậy* (ví dụ) là các phương tiện liên kết của phép nối.

- Những trường hợp đại từ đứng đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu giữ chức năng là chủ ngữ, vị ngữ hoặc định ngữ, bổ ngữ thì xếp vào phép thế.

c) Các phương tiện của phép thế

Đại từ đó, đấy, đây. Từ *kia* với tư cách đại từ - không phải với tư cách chỉ định từ - thường được dùng trong cách quy chiếu vào tình huống, không gặp trong cách dùng quy chiếu vào văn bản, tức là không dùng trong nhiệm vụ liên kết câu với câu.

Đại từ *vậy, thế* thế cho động từ, tính từ làm yếu tố chính trong vị ngữ, tức là làm vị tố (predicator), thế cho mệnh đề, thế cho từ ngữ chỉ cách thức.

Trong phép thế, cái được quan tâm là yếu tố được thế. Các yếu tố được thế có thể là: danh từ (cụm danh từ); động từ/ tính từ (cụm động từ/ cụm tính từ), từ ngữ chỉ cách thức đi với động từ, tính từ; mệnh đề (còn gọi là kết cấu chủ - vị, hay cú).

3. Kết luận

Sự có mặt của các phương tiện liên kết có khả năng tạo giá trị biểu đạt sẽ làm cho VB trở nên mượt mà hơn, trôi chảy hơn, từ đó giúp người đọc hiểu thêm về nội dung văn bản, nắm được mối quan hệ về nội dung giữa các câu trong đoạn, trong VB cũng như tư tưởng và tình cảm của tác giả.

Việc tìm hiểu các phép liên kết có ý nghĩa thực tiễn góp phần giúp GV hiểu sâu sắc hơn về phép liên kết, từ đó có thể giảng dạy tốt hơn phần liên kết câu cho HS THPT. Đồng thời cũng giúp GV có thêm kinh nghiệm hướng dẫn HS biết cách lựa chọn từ ngữ một cách chính xác, tinh tế để giao tiếp trong cuộc sống được tốt hơn. Mặt khác, chính việc được tiếp xúc với các VB văn chương giàu tính liên kết, HS sẽ làm quen, học hỏi được cách viết của tác giả, từ đó đưa vào trong từng câu văn, bài văn của mình. Nhờ đó các em có thể học tập tốt hơn môn Ngữ Văn. Ngoài ra, việc nhận biết khả năng tạo giá trị biểu đạt của một số phương tiện thuộc phép liên kết từ vựng, phép liên kết thế cũng góp phần nào giúp ích cho GV bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học và nâng cao KN đọc diễn cảm cho HS.

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXBGD. Hà Nội

2. Diệp Quang Ban (2005), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt. Văn bản; Mạch lạc; Liên kết; Đoạn văn,* NXBGD. Hà Nội

3. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp diễn ngôn và cấu tạo của văn bản,* NXBGD. Hà Nội

4. Trần Ngọc Thêm (1999), *Hệ thống liên kết văn bản Tiếng Việt*, NXBGD. Hà Nội

5. Bùi Mạnh Hùng (tổng chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan (2022), *Tiếng Việt 4, Tập một*, NXB GDVN. Hà Nội